

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN V  
TỈNH N**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**Bản án số: 25/2018/HNGĐ - ST**

Ngày 25/12/2018

*(V/v Tranh chấp về hôn nhân và gia đình)*

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN V, TỈNH N**  
*Với thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

- Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa : Ông **Hà Thiện Thành**
- Hội thẩm nhân dân: Ông **Đình Duy Quyết** và ông **Đình Công Hiến**  
Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà **Trần Thị Hồng** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh N.

Ngày 25 tháng 12 năm 2018, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh N tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 56/2018/TLST- HNGĐ ngày 10 tháng 5 năm 2018 về việc Tranh chấp hôn nhân và gia đình. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 22/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 11 năm 2018 và quyết định hoãn phiên tòa số 21/2018/QĐST-HNGĐ ngày 28/11/2018 giữa các đương sự:

**Nguyên đơn:** Chị **Phan Thị T**, sinh năm 1986; địa chỉ xóm 2, thôn T, xã K, huyện K, tỉnh N; (Có mặt tại phiên tòa).

**Bị đơn:** Anh **Nguyễn Hữu Đ**, sinh năm 1979; địa chỉ thôn G, xã G, huyện V, tỉnh N; (vắng mặt tại phiên tòa).

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

Trong đơn khởi kiện xin ly hôn ngày 06 tháng 5 năm 2018, và các bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên Tòa, nguyên đơn là chị Phan Thị T trình bày: giữa chị Phan Thị T và bị đơn là anh Nguyễn Hữu Đ, kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 30 tháng 12 năm 2013, tại Ủy ban nhân dân xã G, huyện V. Sau khi kết hôn hai người chung sống cùng nhau tại thôn G, xã G, huyện V. Chị T và anh Đ chung sống hoà thuận, hạnh phúc được thời gian ngắn thì tình cảm vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn có nhiều nguyên nhân, nhưng chủ yếu do tính tình không hợp, anh Đ nghiện ma túy đã từng bị Tòa án nhân dân huyện Gia Viễn xử phạt 27 tháng tù, sau khi ra tù thường xuyên tụ tập bạn bè chơi bời, không quan tâm đến

vợ con; chị Thanh và gia đình đã khuyên bảo nhiều lần nhưng anh Đ không nghe, dẫn đến vợ chồng cãi chửi, đánh nhau, không quan hệ với nhau, chị T đã bỏ về nhà mẹ đẻ ở thôn T, xã K, huyện K, tỉnh N để ở và hai vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2014 cho tới nay. Chị T thấy tình cảm vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, chị T đã làm đơn khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Nguyễn Hữu Đ.

Về con chung; Chị Phan Thị T trình bày: Vợ chồng chị có 01 con chung cháu tên là Nguyễn Đức C, sinh ngày 25/8/2009. Hiện tại chị Phan Thị T là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con chung. Nếu được Toà án chấp nhận cho ly hôn, chị T đề nghị chị là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu Nguyễn Đức C, Anh Đ có trách nhiệm đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung cho chị mỗi tháng là 1.000.000 đồng.

Về quan hệ tài sản và công nợ chung; chị Phan Thị T không yêu cầu Toà án xem xét giải quyết.

Anh Nguyễn Hữu Đ đã được Toà án giao thông báo về việc thụ lý vụ án, triệu tập hợp lệ nhiều lần, nhưng cố tình vắng mặt không có lý do.

## **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên Toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà; Hội đồng xét xử nhận định:

### **[1] Về thủ tục tố tụng:**

Anh Nguyễn Hữu Đ (là bị đơn trong vụ án) đã được Toà án nhân dân huyện V triệu tập hợp lệ đến phiên Toà xét xử lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Toà án vẫn tiến hành xét xử vụ án:

### **[2] Về quan hệ hôn nhân:**

Quan hệ hôn nhân giữa chị Phan Thị T và anh Nguyễn Hữu Đ trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã G, huyện V, tỉnh N vào ngày 30/12/2013. Đây là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật bảo vệ, sau khi kết hôn hai người sống hoà thuận hạnh phúc được thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân chính là do tính tình vợ chồng không hợp, anh Đ nghiện ma túy thường xuyên tụ tập bạn bè chơi bời, không quan tâm đến vợ con, khi được chị T và gia đình khuyên bảo nhưng anh Đ không nghe, dẫn đến vợ chồng cãi chửi nhau. Theo thời gian, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trở nên trầm trọng, nặng nề, thực tế vợ chồng đã ly thân nhau từ năm 2014 đến nay, cũng từ đó hai người không hề quan tâm đến nhau, quan hệ vợ chồng chỉ tồn tại trên danh nghĩa. Toà án nhân dân huyện V đã giao thông báo về việc thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa

giải, triệu tập họp lệ nhiều lần, nhưng anh Nguyễn Hữu Đ cố tình vắng mặt không có lý do. Điều đó thể hiện sự coi thường pháp luật, không còn thiện chí để tìm cách đoàn tụ vợ chồng, chứng tỏ quan hệ vợ chồng giữa chị T và anh Đ đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Phan Thị T.

**[3] Về quan hệ con chung:**

Chị Phan Thị T và anh Nguyễn Hữu Đ có một con chung là cháu Nguyễn Đức C, sinh ngày 25/8/2009. Chị T có nguyện vọng được nuôi con chung. Tuy nhiên việc giao con cho ai nuôi cần phải xem xét mọi mặt và quyền lợi của con chưa thành niên. Hội đồng xét xử xét thấy, anh Đ và chị T đều là người lao động tự do, chị Phan Thị T đã đưa cháu C về nhà mẹ đẻ ở thôn T, xã K, huyện K, tỉnh N để ở. Trong thời gian trước đây và hiện tại cháu Nguyễn Đức C do chị T là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và bảo đảm tốt về mọi mặt. Vì vậy, cần giao cháu Nguyễn Đức C cho chị T là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho tới khi cháu đủ 18 tuổi điều này phù hợp với nguyện vọng của cháu C và Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình.

Anh Nguyễn Hữu Đ phải có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu Nguyễn Đức C mỗi tháng là 1.000.000 đồng. Kể từ tháng 12/2018 cho đến khi cháu C đủ 18 tuổi. Anh Đ có quyền đi lại thăm nom con.

**[4] Về quan hệ tài sản chung và công nợ chung:** Chị Phan Thị T không yêu cầu Tòa án giải quyết về quan hệ tài sản chung, công nợ chung. Vì vậy, vấn đề tài sản chung và công nợ chung, Tòa án không xem xét giải quyết.

**[5] Về án phí:** Căn cứ điểm a khoản 5, khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội. Chị Phan Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn; anh Nguyễn Hữu Đ phải chịu 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con chung.

**[6] Về quyền kháng cáo:** Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

## **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82, 83, 107, 116, 117 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 357 Bộ luật Dân sự; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

**Xử: 1. Về quan hệ hôn nhân:**

Chị Phan Thị T và anh Nguyễn Hữu Đ được ly hôn;

**2. Về con chung.** Giao cho chị Phan Thị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu Nguyễn Đức C, sinh ngày 25/8/2009, cho tới khi cháu Nguyễn Đức C đủ 18 tuổi. Anh Nguyễn Hữu Đ phải có nghĩa vụ đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung cho chị Phan Thị T 1.000.000 đồng/1 tháng. Kể từ tháng 12 năm 2018 cho đến khi cháu Nguyễn Đức C đủ 18 tuổi. Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở.

Trong trường hợp bên có nghĩa vụ trảm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

**3. Về án phí:** Chị Phan Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn. Được khấu trừ 300.000 đồng, tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện V theo biên lai số AA/2013/0001050 ngày 10/5/2018.

Anh Nguyễn Hữu Đ phải chịu 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 luật thi hành án dân sự”.

Án xử công khai sơ thẩm, có mặt nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt, có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

**NOI NHẬN**

- Tòa án ND tỉnh N;
- Các đương sự;
- Chi cục T.H.A DS huyện V;
- VKSND huyện V;
- UBND xã G;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THAM**

**THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

**Hà Thiện Thành**